

Số: 83 /2024/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt
động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động; giải thể và quản lý các cơ sở
trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý
vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm
Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng diện tích
nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang
thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang
thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

Thực hiện Văn bản số 148/TTHĐND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất dự thảo Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, công trình sự nghiệp khác (trừ lĩnh vực y tế) của đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 434/TTr-STC ngày 23 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, công trình sự nghiệp khác (trừ lĩnh vực y tế) của đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định đã được Bộ, ngành quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất (chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan

để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- LĐ và CV VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, P.KSTTHC, K16, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo**

(Kèm theo Quyết định số **83** /2024/QĐ-UBND ngày **06** /12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
I	Trường mầm non				
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				
-	Khu sinh hoạt chung	1,5m ² /trẻ em	1,5m ² /trẻ em	1,5m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m ² với nhóm trẻ, 36m ² với lớp mẫu giáo
-	Khu ngủ	1,2m ² /trẻ em	1,2m ² /trẻ em	1,2m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m ² với nhóm trẻ, 30m ² với lớp mẫu giáo
-	Khu vệ sinh	0,4m ² /trẻ em	0,4m ² /trẻ em	0,4m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m ²
-	Hiên chơi, đón trẻ em	0,5m ² /trẻ em	0,5m ² /trẻ em	0,5m ² /trẻ em	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m
-	Kho nhóm, lớp	-	-	6m ² /kho	
-	Phòng giáo viên	-	-	12m ² /phòng	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
-	Phòng giáo dục thể chất	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
-	Phòng đa năng	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.3	Sân chơi riêng	1m ² /trẻ em	1m ² /trẻ em nhà trẻ; 2m ² /trẻ em mẫu giáo	1m ² /trẻ em nhà trẻ; 2m ² /trẻ em mẫu giáo	
1.4	Phòng tin học	-	-	40m ² /phòng	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1.5	Thư viện	-	tối thiểu 0,6m ² /trẻ em	tối thiểu 0,6m ² /trẻ em; phòng đọc trẻ em: tối thiểu 25 chỗ và không nhỏ hơn 1,5m ² /chỗ; phòng đọc giáo viên: tối thiểu 15 chỗ và không nhỏ hơn 2,4m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 48m ² /thư viện (không tính diện tích không gian mở). Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số trẻ em toàn trường
2	Khối phòng tổ chức ăn				
2.1	Nhà bếp	0,3m ² /trẻ em	0,3m ² /trẻ em	0,3m ² /trẻ em	
2.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1,2m ² /người	1,2m ² /người	1,2m ² /người	
3.2	Phòng Y tế	10m ² /phòng	10m ² /phòng	10m ² /phòng	
3.3	Nhà kho	40m ² /kho	40m ² /kho	40m ² /kho	
3.4	Sân vườn	3m ² /trẻ em	3m ² /trẻ em	3m ² /trẻ em	
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>	-	0,3m ² /trẻ em	0,3m ² /trẻ em	
II	Trường tiểu học				
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	1,35m ² /học sinh; 1,5m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m ² /học sinh; 1,5m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m ² /học sinh; 1,5m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng
1.7	Phòng đa chức năng	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
2.1	Thư viện	0,6m ² /học sinh	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1,2m ² /người	1,2m ² /người	1,2m ² /người	
3.2	Phòng Y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
3.3	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho	
3.4	Khu đỗ xe học sinh	0,9m ² /xe đạp	0,9m ² /xe đạp	0,9m ² /xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng	
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà; sân tập 12x24m	
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,2m ² /học sinh	0,2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
III	Trường Trung học cơ sở				
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	0,6m ² /học sinh	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m ²
3	Khối phụ trợ				

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3.1	Phòng họp	1,2m ² /người	1,2m ² /người	1,2m ² /người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	30m ² /phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà	
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,2m ² /học sinh	0,2m ² /học sinh	0,2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,8m ² /học sinh	0,8m ² /học sinh	
IV	Trường Trung học phổ thông				
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	0,6m ² /học sinh	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	0,6m ² /học sinh; phòng đọc 2,4m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m ²
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1,2m ² /người	1,2m ² /người	1,2m ² /người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	30m ² /phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	0,9m ² /xe đạp; 2,5m ² /xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà	
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	0,3m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,2m ² /học sinh	0,2m ² /học sinh	0,2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,8m ² /học sinh	0,8m ² /học sinh	

PHỤ LỤC 2

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 83 /2024/QĐ-UBND ngày 06 /12 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Diện tích tối đa	Chú thích
I	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập			
1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học			
1.1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật	48m ² /phòng	60m ² /phòng	
1.2	Phòng chuẩn bị giảng dạy	1,2m ² /giáo viên	1,5m ² /giáo viên	
1.3	Phòng hội đồng	18m ² /phòng	45m ² /phòng	
1.4	Phòng nghỉ cho nhà giáo	18m ² /phòng	30m ² /phòng	
2	Giảng đường	1m ² /chỗ ngồi	1,3m ² /chỗ ngồi	
3	Thư viện			
3.1	Phòng đọc điện tử (dùng máy tính)	-	3,5m ² /chỗ	
3.2	Phòng đọc của cán bộ, giáo viên	2m ² /chỗ	2,4m ² /chỗ	
3.3	Phòng đọc của người học	-	2m ² /chỗ	
3.4	Kho sách	-	2,5m ² /1000 đơn vị sách	
4	Hội trường (trên 100 chỗ ngồi)			
4.1	Phòng khán giả	-	0,8m ² /chỗ	
4.2	Sân khấu	0,2m ² /chỗ	0,25m ² /chỗ	
4.3	Kho (dụng cụ) sân khấu	12m ² /phòng	15m ² /phòng	
4.4	Kho thiết bị dụng cụ	-	0,25m ² /chỗ	
4.5	Phòng truyền thanh, hình ảnh	15m ² /phòng	18m ² /phòng	
4.6	Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ	0,2m ² /chỗ	0,25m ² /chỗ	
4.7	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	24m ² /phòng	36m ² /phòng	
4.8	Khu vệ sinh	2m ² /phòng	8m ² /phòng	
5	Ký túc xá			
5.1	Phòng ký túc xá	4m ² /người	5m ² /người	Mỗi phòng trong ký túc xá bố trí không quá 8 người (tối đa không quá 40m ² /phòng)
5.2	Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá	-	8m ² /phòng	
6	Nhà ăn (bếp ăn)			
6.1	Khu vực gia công và kho	0,8m ² /chỗ	1,2m ² /chỗ	
6.2	Khu vực ăn và giải khát	0,8m ² /chỗ	1,4m ² /chỗ	
6.3	Khu vực hành chính	0,2m ² /chỗ	0,8m ² /chỗ	
6.4	Khu vực phục vụ	0,5m ² /chỗ	1,3m ² /chỗ	
7	Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao	-	2m ² /người học	

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Diện tích tối đa	Chú thích
8	Diện tích các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo			<i>Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tiêu chuẩn cơ sở vật chất để tổ chức đào tạo cho từng ngành, nghề theo các trình độ đào tạo</i>

PHỤ LỤC 3

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Văn hóa và Thể thao**

*(Kèm theo Quyết định số 83 /2024/QĐ-UBND ngày 06 /12 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
I	Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định		
1	Nhà tập môn võ cổ truyền đối kháng	2,5m ² /người tập	
2	Nhà tập môn võ cổ truyền hội thi	2,5m ² /người tập	
3	Nhà tập môn võ Wushu	3m ² /võ sinh	
II	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao Bình Định		
1	Phòng tập bóng bàn	40m ² /bàn	
2	Phòng tập Boxing	2m ² /người tập	
3	Phòng tập Taekwondo	3m ² /võ sinh	
4	Sân tập bóng đá các đội trẻ	25m ² /người tập	
III	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao các huyện, thị xã, thành phố		
1	Công trình phụ trợ		
1.1	Sân khấu phục vụ tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà		
-	Đối với vùng đô thị, đồng bằng	96m ²	Tối thiểu 12m x 8m
-	Đối với vùng miền núi, hải đảo	54m ²	Tối thiểu 9m x 6m
1.2	Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời		
-	Đối với vùng đô thị, đồng bằng	500m ²	
-	Đối với vùng miền núi, hải đảo	400m ²	
1.3	Khu dịch vụ, vui chơi, giải trí, vườn hoa		
-	Đối với vùng đô thị, đồng bằng	800m ²	
-	Đối với vùng miền núi, hải đảo	500m ²	

PHỤ LỤC 4
Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Xã hội

(Kèm theo Quyết định số 83 /2024/QĐ-UBND ngày 06 / 12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu
I	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	
1	Phòng ở của đối tượng	6m ² /đối tượng
2	Phòng ở của đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày	8m ² /đối tượng
II	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	
1	Phòng ở của đối tượng người có công	6m ² /đối tượng
2	Phòng ở của đối tượng người có công phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày	8m ² /đối tượng
III	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	
1	Phòng ở của đối tượng	6m ² /đối tượng
2	Phòng ở của đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày	8m ² /đối tượng
IV	Cơ sở Cai nghiện ma túy	
1	Phòng ở của đối tượng	6m ² /đối tượng
2	Phòng ở của đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày	8m ² /đối tượng

PHỤ LỤC 5

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Tài nguyên và Môi trường**

(Kèm theo Quyết định số 83 /2024/QĐ-UBND ngày 06 / 12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối đa
I	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	
1	Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định	59m ² /trạm
2	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định	
2.1	Trạm T1: Trạm được lắp đặt trên bờ, nước được máy bơm hút mẫu lên bờ. Mẫu nước được chứa trong bình đo và đầu đo được nhúng vào bình để đo các thông số môi trường (02 trạm)	87m ² /trạm
2.2	Trạm T2a: Trạm có thiết bị đo (sensor) đặt ngoài sông và tín hiệu được dẫn vào trong nhà (bộ xử lý số liệu đặt trong nhà) qua đường cáp tín hiệu	105m ² /trạm
2.3	Trạm T2b: Trạm có thiết bị đo, bộ xử lý số liệu, truyền tin đặt ngoài sông và thông tin được truyền trực tiếp về Trung tâm điều hành	15m ² /trạm

PHỤ LỤC 6
Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
Lĩnh vực: Khác

(Kèm theo Quyết định số 83 /2024/QĐ-UBND ngày 06 /12 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Diện tích tối đa
I	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh		
1	Khu vực kho bảo quản tài liệu		200m ² /kho
2	Các khu vực khác: khu vực xử lý nghiệp vụ lưu trữ, khu vực lắp đặt thiết bị kỹ thuật	50% tổng diện tích sàn kho bảo quản tài liệu	
3	Khu vực phục vụ công chúng	Tổng diện tích sàn kho bảo quản tài liệu	
II	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng		
1.1	Khu vực kho bảo quản tài liệu		200m ² /kho
1.2	Các khu vực khác: khu vực xử lý nghiệp vụ lưu trữ, khu vực lắp đặt thiết bị kỹ thuật	50% tổng diện tích sàn kho bảo quản tài liệu	
1.3	Khu vực phục vụ công chúng	Tổng diện tích sàn kho bảo quản tài liệu	